

Tân Phú, ngày 05 tháng 04 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Đặng Trần Côn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1			2	3	4	5	6
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-		
I			Số thu phí, lệ phí				
1			Lệ phí	-	-		
			Học phí công lập THCS	-	-		
II			Chi từ nguồn thu phí được để lại				-
1			Chi sự nghiệp học phí công lập				
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.240,692	2.700,349	12,71%	
I			Nguồn ngân sách trong nước	21.240,692	2.700,349	12,71%	
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.240,692	2.700,349	12,71%	
3.1			I. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	13.954,676	2.677,915	19,19%	
			NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	13.954,676	2.677,915	19,19%	
			1. 10% TIẾT KIỆM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	103,061	-	0,00%	
			Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết 27/2022/NQ-HĐND	7.182,955	22,434	0,31%	
			1. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	10.065,308	2.541,565	25,25%	
			<u>Nhóm I : Thanh toán cá nhân</u>	9.143,049	2.400,179	26,25%	
	6000		Tiền lương	5.124,629	1.334,988	26,05%	
		6001	Lương ngạch bậc	4.995,136	1.334,988	26,73%	
			Lương tập sự	35,563	-	0,00%	
		6049	Lương khác	93,930	-	0,00%	
	6100		Phụ cấp lương	2.527,615	697,000	27,58%	
		6101	Chức vụ	78,672	19,668	25,00%	
		6107	PC nặng nhọc, độc hại	10,728	2,682	25,00%	
		6112	Ưu đãi	1.526,522	395,478	25,91%	
		6113	Trách nhiệm	7,152	13,146	183,81%	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	55,647	15,000	26,96%	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	812,389	232,999	28,68%	
		6116	Đứng Năng TĐTT	36,505	17,731	48,57%	
	6200		Tiền thưởng	46,041	-	0,00%	
		6201	Thưởng thường xuyên	46,041	-	0,00%	
			Tập thể lao động tiên tiến	-	-	0,00%	-

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Thường LĐ tiên tiến + LĐ giỏi	46,041	-	0,00%	
	6250		Phúc lợi tập thể	18,000	-	0,00%	
		6299	Chi khác (Nước uống GV)	18,000	-	0,00%	
	6300		Các khoản đóng góp	1.426,764	368,191	25,81%	
		6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	1.062,484	274,394	25,83%	
		6302	Bảo hiểm y tế 3%	182,140	47,039	25,83%	
		6303	Kinh phí công đoàn 2%	121,427	31,359	25,83%	-
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	60,713	15,399	25,36%	-
			Nhóm II : Chi về hàng hóa dịch vụ	474,995	119,969	25,26%	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	199,295	41,247	20,70%	
		6501	Thanh toán tiền điện	145,055	18,781	12,95%	-
		6502	Thanh toán tiền nước	45,000	14,396	31,99%	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9,240	8,070	87,34%	
	6550		Vật tư văn phòng	170,000	24,926	14,66%	
		6551	Văn phòng phẩm	55,000	19,071	34,67%	-
		6552	Công cụ dụng cụ	35,000	-	0,00%	-
		6599	Vật tư văn phòng khác	80,000	5,855	7,32%	-
	6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc	56,200	15,796	28,11%	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	5,000	-	0,00%	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, thuê đường truyền hình mạng	18,000	0,360	2,00%	0
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	32,000	15,436	48,24%	-
		6649	Khác	1,200	-	0,00%	-
	6700		Công tác phí	12,000	3,000	25,00%	
		6704	Khoản công tác phí	12,000	3,000	25,00%	
	6750		Chi phí thuê mượn	37,500	35,000	93,33%	
		6799	Chi phí thuê mượn khác	37,500	35,000	93,33%	
			Nhóm III : Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn	439,264	21,417	4,88%	-
	6900		Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	155,000	2,717	1,75%	-
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	35,000	-	0,00%	
		6912	Các thiết bị công nghệ tin học	25,000	-	0,00%	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng(máy photo	35,000	2,717	7,76%	
		6921	Đường điện cấp thoát nước	25,000		0,00%	-
		6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác(thay mặt bàn, ghế HS)	35,000		0,00%	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	284,264	18,700	6,58%	-
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	105,000		0,00%	-
		7004	Đồng phục, trang phục	16,800	18,700	111,31%	-
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13,000		0,00%	
		7049	Chi phí khác	149,464	-	0,00%	-
			Chi phí khác(Khai giảng bẽ giảng, VTM học sinh, các hoạt động chuyên đề,KT học sinh HK1+HK2)	149,464		0,00%	
			Bổ sung kinh phí hoạt động chuyên môn của ngành	-			
			Nhóm IV : Các khoản chi khác	8,000	-	0,00%	
	7750		Chi khác	8,000	-	0,00%	

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		7761	Tiếp khách	3,000	-	0,00%	
		7799	Các khoản chi khác	5,000		0,00%	
II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				3.889,368	136,350	3,51%	
1. 10% TIẾT KIỆM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG				-	-		
			<u>Nhóm I : Thanh toán cá nhân</u>	801,618	136,350	17,01%	
	6100		Phụ cấp lương	408,483	-	0,00%	
		6105	Làm đêm, thêm giờ	408,483		0,00%	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV	38,070	-	0,00%	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	27,000		0,00%	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11,070		0,00%	
	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	355,065	136,350	38,40%	
		6449	Kinh phí trợ cấp GV dạy trẻ khuyết tật	235,665		0,00%	
		6449	Trợ cấp Tết	114,000	135,000	118,42%	
		6449	Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5,400	1,350	25,00%	
	6900		Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	44,310	-	0,00%	
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng (bảo hiểm cháy nổ tài sản)	44,310		0,00%	
	7750		Chi khác	3.043,440		0,00%	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.043,440		0,00%	

Ngày 05 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Văn Hùng